



TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Địa chỉ: Nhà G1, số 491 đường Nguyễn Trãi,
phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân,
thành phố Hà Nội

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mã số DN: 0100106440

Số: 20 /2020/LICOGI-CBTT

V/v CBTT Báo cáo tài chính Công ty
mẹ quý IV năm 2019 của Tổng công ty
LICOGI - CTCP

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

Công ty: **TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP**
Địa chỉ trụ sở chính: nhà G1, số 491 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân
Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội
Điện thoại: 043 8542 365
Fax: 043 8542 655
Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phan Thanh Hải
Địa chỉ: nhà G1, số 491 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh
Xuân, thành phố Hà Nội
Điện thoại: 0905955896
Loại thông tin công bố: 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu
 định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Tổng công ty LICOGI-CTCP công bố thông tin về Báo cáo Tài chính Công ty mẹ
quý IV năm 2019 của Tổng công ty Licogi – CTCP.

(Có Báo cáo chi tiết kèm theo).

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng Công ty vào
ngày 22 /01/2020 tại đường dẫn: <http://www.licogi.com.vn/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn
chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như đề gửi;
- HĐQT, BKS (để b/c);
- Ban TGD (để biết);
- Lưu VP HĐQT.

**NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY LICOGI-CTCP**



Phan Thanh Hải

TỔNG CÔNG TY LICOGI – CTCP

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CHO KỶ HOẠT ĐỘNG
TỪ NGÀY 01 THÁNG 10 NĂM 2019 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

MẪU SỐ B 01-DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140)	100		940.115.434.091	808.267.618.299
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.830.725.375	11.750.487.921
1. Tiền	111	5	4.830.725.375	11.750.487.921
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.500.000.000	330.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.500.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	-	330.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		864.580.221.594	718.834.504.515
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	376.178.596.022	381.834.323.490
2. Trả trước cho người bán	132	9	56.616.497.138	55.860.032.006
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1.600.000.000	1.600.000.000
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	527.184.852.159	378.852.315.522
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	11	(96.999.723.725)	(99.312.166.503)
IV. Hàng tồn kho	140		54.633.383.784	61.749.264.387
1. Hàng tồn kho	141	12	55.500.605.109	63.008.646.946
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(867.221.325)	(1.259.382.559)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.571.103.338	15.603.361.476
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	1.700.870.954	594.592.735
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	21	12.574.666.501	14.675.254.018
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	21	295.565.883	333.514.723
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+230+240+250)	200		1.908.415.175.245	1.956.686.601.369
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu về cho vay dài hạn	214	V.08	-	-
II. Tài sản cố định	220		149.468.902.629	172.633.775.107
1. TSCĐ hữu hình	221	15	149.468.902.629	172.633.775.107
- Nguyên giá	222		472.673.689.632	470.404.192.197
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(323.204.787.003)	(297.770.417.090)
2. TSCĐ vô hình	227	17	-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	18	14.844.918.305	15.757.050.578
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		4.589.571.314	4.589.571.314
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		10.255.346.991	11.167.479.264
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	7	1.743.116.513.516	1.766.619.129.869
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.414.237.997.000	1.414.237.997.000
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	252		356.363.654.969	356.363.654.969
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		59.260.545.400	59.260.545.400
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(86.745.683.853)	(63.243.067.500)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		984.840.795	1.676.645.815
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	984.840.795	1.676.645.815
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.848.530.609.336	2.764.954.219.668

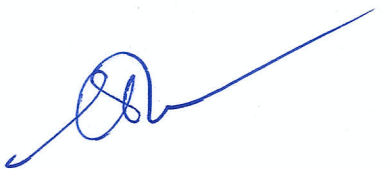
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

MẪU SỐ B 01-DN

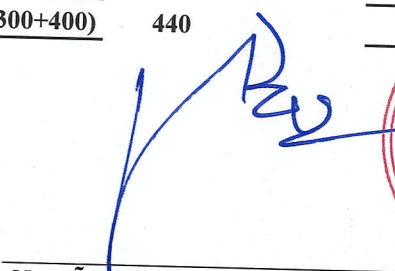
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	31/12/2019	01/01/2019
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		2.342.234.050.972	2.259.143.035.642
I. Nợ ngắn hạn	310		2.015.979.464.370	1.921.271.131.227
1. Phải trả người bán	311	19	458.691.385.442	486.022.434.253
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	48.378.422.318	54.054.964.620
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	47.522.402.079	45.250.444.751
4. Phải trả người lao động	314		9.706.789.118	6.926.604.639
5. Chi phí phải trả	315	22	146.263.664.955	103.506.819.401
6. Phải trả nội bộ	316		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	23	44.627.533.229	39.274.645.609
10. Vay và nợ thuê tài chính	320	24	1.260.438.744.985	1.185.872.395.710
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		350.522.244	362.822.244
II. Nợ dài hạn	330		326.254.586.602	337.871.904.415
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		3.820.179.571	2.002.430.188
7. Phải trả dài hạn khác	337		312.498.564.715	312.498.564.715
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	25	9.935.842.316	23.370.909.512
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		506.296.558.364	505.811.184.026
I. Vốn chủ sở hữu	410		506.296.558.364	505.811.184.026
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	26	900.000.000.000	900.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	27	-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	27	(393.703.441.636)	(394.188.815.974)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(394.188.815.974)	(397.408.213.710)
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		485.374.338	3.219.397.736
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	V.22	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.848.530.609.336	2.764.954.219.668



Trần Thị Thu Hằng
 Người lập biểu
 Ngày 22 tháng 01 năm 2020



Nguyễn Anh Dũng
 Kế toán trưởng



Phan Thanh Hải
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

MẪU SỐ B 02-DN

Quý IV năm 2019

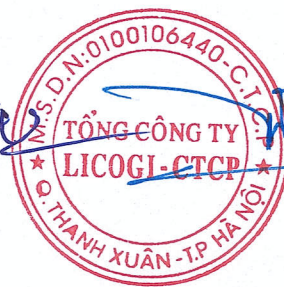
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Năm 2019		Năm 2018	
			Quý IV	Lũy kế	Quý IV	Lũy kế
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	101.274.061.815	412.389.292.968	119.383.183.592	217.558.492.061
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	28	101.274.061.815	412.389.292.968	119.383.183.592	217.558.492.061
4. Giá vốn hàng bán	11	29	87.916.385.931	402.684.624.274	119.141.579.181	208.965.433.855
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		13.357.675.884	9.704.668.694	241.604.411	8.593.058.206
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	53.628.275.286	137.423.919.751	81.131.697.866	164.890.708.806
7. Chi phí tài chính	22	32	26.572.455.711	94.156.435.009	41.547.574.289	113.175.456.371
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		6.618.623.278	70.653.818.656	38.575.938.797	115.173.587.595
8. Chi phí bán hàng	24	33	-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	33	6.852.346.917	30.599.303.825	8.586.273.905	36.145.199.208
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		33.561.148.542	22.372.849.611	31.239.454.083	24.163.111.433
11. Thu nhập khác	31	34	-	2.727.273	206.813	207.630
12. Chi phí khác	32	35	5.434.886.643	21.890.202.546	3.998.618.492	19.286.495.946
13. Lợi nhuận khác	40		(5.434.886.643)	(21.887.475.273)	(3.998.411.679)	(19.286.288.316)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		28.126.261.899	485.374.338	27.241.042.404	4.876.823.117
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		28.126.261.899	485.374.338	27.241.042.404	4.876.823.117

Trần Thị Thu Hằng
Người lập biểu
Ngày 22 tháng 01 năm 2020

Nguyễn Anh Dũng
Kế toán trưởng

Phan Thanh Hải
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý IV-năm 2019
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	T.M	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	I. LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		485.374.338	3.219.397.736
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		25.434.369.913	28.400.493.263
03	- Các khoản dự phòng		23.502.616.353	-8.109.792.681
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		0	
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		-137.423.919.751	-118.214.468.322
06	- Chi phí lãi vay		74.157.063.528	69.688.415.165
07	- Các khoản điều chỉnh khác		0	
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(13.844.495.619)	-25.015.954.839
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		-149.171.639.430	27.421.859.409
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		7.508.041.837	-5.588.903.322
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		21.972.033.251	-139.906.212.608
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		-414.473.199	4.791.278.390
14	- Tiền lãi vay đã trả		-47.786.999.420	-69.579.694.458
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		0	18.667.118
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		-12.300.000	-61.200.000
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(181.749.832.580)	-207.920.160.310
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.357.365.162)	-187.354.546
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-1.500.000.000	
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		330.000.000	27.399.643.868
25	5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác		-	-28.328.596.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		116.226.153.117	83.194.673.612
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		113.698.787.955	82.078.366.934
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		941.266.911.138	1.183.052.038.744
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		-880.135.629.059	-1.048.323.369.307

TỔNG CÔNG TY LICOGLI - CTCP

Nhà G1, số 491 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam,
Quận Thanh Xuân, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

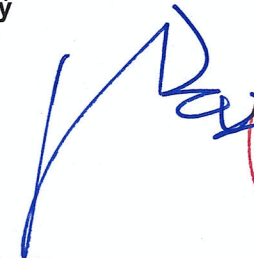
Báo cáo tài chính Công ty mẹ
Cho kỳ hoạt động từ 01/10/2019 đến 31/12/2019

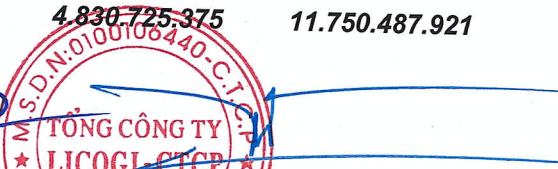
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	61.131.282.079	134.728.669.437
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	-6.919.762.546	8.886.876.061
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	11.750.487.921	2.863.611.860
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		0
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4.830.725.375	11.750.487.921


Trần Thị Thu Hằng

Người lập biểu

Ngày 22 tháng 01 năm 2020


Nguyễn Anh Dũng
Kế toán trưởng


Phan Thanh Hải
Tổng Giám đốc



1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty LICOGI - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Xây dựng nền móng và Kỹ thuật hạ tầng được thành lập theo Quyết định số 998/BXD - TCLĐ ngày 20 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Xây dựng. Tổng Công ty chuyển đổi mô hình thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2243/QĐ-TTg ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106440 đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 31 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội, Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - Công ty TNHH MTV chính thức chuyển thành công ty cổ phần với tên gọi là Tổng Công ty LICOGI - CTCP và vốn điều lệ là 900.000.000.0000 VND.

Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100106440 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24 tháng 11 năm 2010. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được thay đổi 5 lần. Lần thay đổi thứ 5 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 5 năm 2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại: Nhà G1, số 491 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Thi công xây lắp: các công trình ngầm, các công trình thủy lợi (đê, đập, kênh mương, hồ chứa nước, hệ thống tưới tiêu, ống dẫn, trạm bơm), thủy điện, nhiệt điện, buru điện, cấp thoát nước, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây, trạm biến áp điện, thi công và xử nền móng các loại công trình, khoan nổ mìn (Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Thi công xây lắp: thi công xây lắp và tổng thầu thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (đường bộ, cầu đường sắt, cầu đường bộ, sân bay, bến cảng, nhà ga, đường hầm);
- Nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ mới trong lĩnh vực xây dựng, tổ chức đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng cán bộ quản lý, công nhân kỹ thuật chuyên ngành, giáo dục định hướng đưa lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm có thời hạn ở nước ngoài;
- Kinh doanh vận tải đường thủy đường bộ;
- Sản xuất kinh doanh và kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm cơ khí, vật tư, máy móc, thiết bị, nguyên nhiên liệu, các chủng loại vật liệu xây dựng, công nghệ xây dựng;
- Tư vấn đầu tư xây dựng bao gồm: quy hoạch, lập và thẩm định, dự án đầu tư xây dựng, khảo sát địa hình, địa chất công trình, địa chất thủy văn, thiết kế, lập tổng dự toán các công trình xây dựng, quản lý dự án, giám sát kỹ thuật thi công, tư vấn đấu thầu và hợp đồng kinh tế về thiết kế, thi công, xây lắp, cung cấp vật tư thiết bị; thí nghiệm, kiểm định chất lượng công trình, (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Đầu tư kinh doanh phát triển các dự án về nhà ở, khu đô thị, khu công nghiệp, đầu tư và kinh doanh phát triển hạ tầng kỹ thuật, đầu tư xây dựng các công trình điện và kinh doanh điện thương phẩm; đầu tư và kinh doanh dịch vụ văn phòng, khách sạn, nhà nghỉ, du lịch và dịch vụ vui chơi giải trí, quản lý và khai thác các dịch vụ tổng hợp tại các khu đô thị mới, khu dân cư tập trung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính Công ty mẹ - Tổng Công ty kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Hoạt động chính của Tổng Công ty là thi công xây lắp các công trình.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng ngoại trừ một số công trình đặc thù của hoạt động xây lắp, đầu tư bất động sản có thời gian trên 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính Công ty mẹ - Tổng Công ty

Trong kỳ, Tổng Công ty đã tiến hành giải thể, sáp nhập hoặc chuyển một số đơn vị hạch toán trực thuộc thành công ty cổ phần. Chi tiết được trình bày ở phần “Cấu trúc doanh nghiệp” dưới đây.

Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Văn phòng Tổng Công ty	Nhà G1, Thanh Xuân Nam, Thanh Xuân, Hà Nội
Chi nhánh Licogi số 1	Nhà G1, Thanh Xuân Nam, Thanh Xuân, Hà Nội
Chi nhánh Sản xuất Vật liệu Xây dựng Licogi	G1, P. Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty có 12 công ty con và 03 công ty liên kết. Thông tin khái quát về các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty như sau:

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu tại 31/12/2019	Mối liên hệ
1	Công ty Cổ phần Đầu tư, Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh	Sản xuất vật liệu xây dựng	51,85%	Công ty con
2	Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi	Sản xuất vật liệu xây dựng	89,06%	Công ty con
3	Công ty Cổ phần Tư vấn LICOGI	Tư vấn đầu tư xây dựng	60,00%	Công ty con
4	Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9	Thi công xây lắp	51,00%	Công ty con
5	Công ty Cổ phần LICOGI Quảng Ngãi	Thi công xây lắp	64,77%	Công ty con
6	Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 10	Thi công xây lắp	57,71%	Công ty con
7	Công ty Cổ phần LICOGI 15	Thi công xây lắp	64,65%	Công ty con
8	Công ty Cổ phần LICOGI 17	Thi công xây lắp	56,33%	Công ty con
9	Công ty CP Kỹ thuật Nền móng và XD 20	Thi công xây lắp	92,58%	Công ty con
10	Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước	Thi công xây lắp	89,92%	Công ty con
11	Công ty TNHH Nhà ở và đô thị Licogi	Kinh doanh bất động sản	100%	Công ty con
12	Công ty TNHH Đầu tư và XD Licogi số 2	Kinh doanh bất động sản	100%	Công ty con
13	Công ty Cổ phần LICOGI 14	Thi công xây lắp	25,69%	Công ty liên kết
14	Công ty Cổ phần LICOGI 19	Thi công xây lắp	22,62%	Công ty liên kết
15	Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	Sản xuất và kinh doanh điện	44,11%	Công ty liên kết

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính Công ty mẹ - Tổng Công ty

Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính Công ty mẹ - Tổng Công ty

Báo cáo tài chính Công ty mẹ - Tổng Công ty kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và xử lý tài chính tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần theo quy định hiện hành.

Báo cáo tài chính Công ty mẹ - Tổng Công ty kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Số liệu đầu kỳ tại ngày 01 tháng 01 năm 2019 là số liệu đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính Công ty mẹ - Tổng Công ty của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính Công ty mẹ - Tổng Công ty:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính Công ty mẹ - Tổng Công ty tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và xử lý tài chính tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần theo quy định hiện hành yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính Công ty mẹ - Tổng Công ty cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Công cụ tài chính (Tiếp theo)

TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP

Nhà G1, số 491 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam,
Quận Thanh Xuân, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính Công ty mẹ

Cho kỳ hoạt động từ 01/10/2019 đến 31/12/2019

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Lãnh đạo đối với tất cả các khoản phải thu còn chưa thu hồi được tại thời điểm cuối kỳ. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh tại Văn phòng Tổng Công ty.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng, nhập trước xuất trước, đích danh tùy theo từng loại vật tư, hàng hóa tại Chi nhánh Licogi số 1, Chi nhánh Vật liệu xây dựng Licogi.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ bao gồm các chi phí nguyên nhiên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung được tập hợp và phân bổ cho các công trình xây lắp, dịch vụ, khảo sát, thiết kế công trình chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được khách hàng nghiệm thu giá trị khối lượng hoàn thành. Chi phí dở dang được xác định hoặc đánh giá theo khối lượng thi công dở dang tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí đi vay được vốn hóa vào chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí đi vay thực tế phát sinh từ các khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản dở dang và chi phí đi vay được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của Tổng Công ty, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019
	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	02 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Tài sản cố định khác	03 - 10

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	06 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 10

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, lợi thế kinh doanh và các phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Lợi thế kinh doanh là quyền khai thác mỏ đá Núi Gáo tại Tổng Công ty tại địa chỉ xã Trường Lâm, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 06 năm.

Phần mềm quản lý được ghi nhận ban đầu theo giá mua, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm.

Các tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, lợi thế kinh doanh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Lợi thế kinh doanh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa được xác định theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành Công ty cổ phần tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012. Lợi thế kinh doanh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa được phân bổ trong thời gian là 3 năm kể từ ngày công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo, bản quyền phần mềm và chi phí bảo hiểm hệ thống dẫn khí. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Các khoản dự phòng phải trả**

Tại ngày 31/12/2019, Ban Tổng Giám đốc đánh giá các nghĩa vụ nợ phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra không có ảnh hưởng đáng kể, do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định không trích dự phòng phải trả.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay, các khoản chi phí phải trả cho công trình xây lắp và các khoản chi phí phải trả khác.

Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

Chi phí phải trả cho công trình xây lắp là chi phí được trích trước phù hợp với doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận dựa trên biên bản nghiệm thu giá trị khối lượng hoàn thành giữa Tổng Công ty và khách hàng.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu: phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo

Ghi nhận doanh thu**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tổng Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu bán bất động sản Tổng Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là giá trị tiền nhận trước theo các hợp đồng xuất khẩu lao động giữa Tổng Công ty với khách hàng.

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản chi phí đi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Giá vốn hàng bán

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, lỗ tỷ giá hối đoái.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; dịch vụ mua ngoài; và chi phí bằng tiền khác.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính Công ty mẹ - Tổng Công ty và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

5. TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	253.490.366	122.616.158
Tiền gửi ngân hàng	4.577.235.009	11.627.871.763
	4.830.725.375	11.750.487.921

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn			330.000.000	330.000.000
Đầu tư ngắn hạn	1.500.000.000	1.500.000.000		

Khoản mục này mua trái phiếu ngân hàng Agribank kỳ hạn 07 năm .

7- CHI TIẾT CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	1.414.237.997.000	1.359.114.384.597	-55.123.612.403	1.414.237.997.000
Cty CP ĐTXL và VLXD Đồng Anh	34.476.838.106	34.476.838.106	-	34.476.838.106
Công ty Cổ phần Cơ khí Đồng Anh Licogi	300.945.730.000	300.945.730.000	-	300.945.730.000
Công ty Cổ phần Tư vấn LICOGI	3.177.150.487	3.177.150.487	-	3.177.150.487
Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9	38.178.368.992	38.178.368.992	-	38.178.368.992
Công ty Cổ phần LICOGI Quảng Ngãi	16.855.532.723	11.568.390.533	-5.287.142.190	16.855.532.723
Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 10	10.110.056.968	10.110.056.968	-	10.110.056.968
Công ty Cổ phần LICOGI 15	6.593.800.000	0	-6.593.800.000	6.593.800.000
Công ty Cổ phần LICOGI 17	10.393.670.213	0	-10.393.670.213	10.393.670.213
Cty TNHH MTV Nhà ở và Đô thị Licogi	900.000.000.000	900.000.000.000	-	900.000.000.000
Cty CP Kỹ thuật Nền móng & Xây dựng 20	22.571.500.000	0	-22.571.500.000	22.571.500.000
Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước	10.277.500.000	0	-10.277.500.000	10.277.500.000
Cty TNHH 1 TV ĐT và XD Licogi số 2	60.657.849.511	60.657.849.511	-	60.657.849.511
Đầu tư vào công ty liên kết	356.363.654.969	374.598.334.739	-18.234.679.770	356.363.654.969
Công ty Cổ phần LICOGI 14	52.372.956.000	52.372.956.000	-	52.372.956.000
Công ty Cổ phần LICOGI 19	1.999.068.969	1.999.068.969	-	1.999.068.969
Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	301.991.630.000	320.226.309.770	-18.234.679.770	301.991.630.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	59.260.545.400	45.873.153.720	-13.387.391.680	59.260.545.400
Công ty Cổ phần Licogi 12	7.895.068.192	7.895.068.192	-	7.895.068.192
Công ty Cổ phần Licogi 13	25.001.671.600	11.957.321.200	-13.044.350.400	25.001.671.600
Cty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18	10.530.000.000	10.530.000.000	-	10.530.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện ĐăkĐrinh	13.753.805.608	13.753.805.608	-	13.753.805.608
CTCP ĐTXD Thương mại Dầu khí IDICO	780.000.000	780.000.000	-	780.000.000
Cty CP ĐTXD Vinashin - Licogi	1.000.000.000	914.326.821	-85.673.179	1.000.000.000
Cty CP QLDA và XD Licogi	300.000.000	42.631.899	-257.368.101	300.000.000
Tổng cộng	1.829.862.197.369	1.779.585.873.056	-86.745.683.853	1.829.862.197.369
				-42.988.621.128
				-63.243.067.500
				-5.508.268.192
				-14.403.136.900
				-20.254.446.372
				-22.571.500.000
				-10.277.500.000
				0
				-
				-
				-20.254.446.372
				-5.508.268.192
				-14.403.136.900
				-85.673.179
				-257.368.101
				-63.243.067.500



7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tổng Công ty đang trình bày giá hợp lý của của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, đầu tư góp vốn và đơn vị khác theo giá gốc bàn giao từ Doanh nghiệp nhà nước.

Trong giai đoạn cổ phần hóa từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty thực hiện theo hướng dẫn của Điều 10 - Xử lý tài chính thời điểm doanh nghiệp cổ phần hóa chính thức chuyển thành công ty cổ phần tại Thông tư số 127/2014/TT- BTC ngày 05 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần, nên đã không xem xét trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm chính thức trở thành công ty cổ phần. Tổng Công ty chính thức trở thành công ty cổ phần từ ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Từ ngày chính thức trở thành công ty cổ phần, Công ty thực hiện việc trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 về Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp, và Thông tư 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi một số điều của Thông tư 228/2009/TT-BTC.

Tình hình hoạt động của các công ty con và công ty liên kết trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 30 tháng 12 năm 2019 như sau:

**Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2019
đến 31/12/2019**

Công ty Cổ phần Đầu tư, Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Tư vấn LICOGI	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
Công ty Cổ phần LICOGI Quảng Ngãi	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 10	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
Công ty Cổ phần LICOGI 15	Hoạt động kinh doanh có lỗ
Công ty Cổ phần LICOGI 17	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng 20	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước	Hoạt động kinh doanh có lỗ
Công ty TNHH Nhà ở và Đô thị Licogi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH 1 TV Đầu tư và XD Licogi số 2	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty liên kết	
Công ty Cổ phần LICOGI 14	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần LICOGI 19	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	Hoạt động kinh doanh có lỗ

9. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Bên thứ ba		
Công ty Xây dựng số 19	56.616.497.138	55.860.032.006
Công ty Cổ phần Licogi 15	3.695.789.577	3.695.789.577
Công ty Cổ phần Lắp máy điện nước	10.274.201.642	9.836.437.752
Các đối tượng khác	36.745.809.293	36.499.176.131
	5.900.696.626	5.828.628.546
	56.616.497.138	55.860.032.006
Dự phòng phải trả người bán ngắn hạn	(5.724.132.466)	(4.858.518.562)

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu nội bộ BĐH NMCN tàu thủy Dung Quất	25.493.403.949	25.493.403.949
Phải thu người lao động	3.381.487.022	3.670.823.407
Phải thu nội bộ CTTNHH MTV nhà ở & ĐT LICOGI	260.010.015.004	216.666.127.822
Phải thu Công ty Licogi 2	34.049.423.380	17.680.761.961
Phải thu liên quan đến dự án Cẩm Thủy 2	6.079.942.000	6.079.942.000
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	31.534.026.500	2.207.520.000
Phải thu về tạm ứng	24.853.537.546	20.203.561.627
Phải thu về cổ phần hóa	4.545.190.796	4.545.190.796
Các khoản phải thu khác	137.237.825.962	82.304.983.960
Cộng	527.184.852.159	378.852.315.522
Dự phòng phải thu khó đòi (*)	(53.459.929.577)	(54.476.191.026)
Cộng	473.724.922.582	324.376.124.496

11. NỢ XẤU

Trong quá trình cổ phần hóa, Tổng Công ty thực hiện theo hướng dẫn của Điều 10 - Xử lý tài chính thời điểm doanh nghiệp cổ phần hóa chính thức chuyển thành công ty cổ phần tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần, nên đã không xem xét trích lập dự phòng các khoản phải thu khách hàng tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần, ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Từ ngày chính thức trở thành công ty cổ phần, Công ty thực hiện việc trích lập dự phòng cho các khoản nợ phải thu khó đòi theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 về Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp, và Thông tư 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi một số điều của Thông tư 228/2009/TT-BTC.

Chi tiết các khoản dự phòng cho các khoản nợ phải thu khó đòi được trình bày như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

		Dự phòng VNĐ
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán		
i)	Phải thu khách hàng	(38.050.084.159)
ii)	Trả trước cho người bán ngắn hạn	(5.724.132.466)
iii)	Phải thu ngắn hạn khác	(53.225.507.100)
		(96.999.723.725)

12. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2019</u>		<u>01/01/2019</u>	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Nguyên vật liệu tồn kho	1.641.115.100	867.221.325	2.000.916.448	867.221.325,0
Công cụ, dụng cụ trong kho	630.027.690	-	630.027.690	-
Thành phẩm tồn kho	158.022.608	-	1.572.428.413	-
Chi phí SXKD dở dang(*)	53.071.439.711		58.805.274.395	
	55.500.605.109	867.221.325	63.008.646.946	867.221.325

(*) Chi phí SXKD dở dang là chi phí phát sinh của các công trình đang trong quá trình xây dựng dở dang. Chi tiết như sau:

	<u>31/12/2019</u> VNĐ	<u>01/01/2019</u> VNĐ
CT BIDV gói 10	10.454.261.096	2.117.012.858
CT 423 Minh Khai	2.158.942.956	1.015.486.336
Dự án tuyến đường sắt đô thị số 1 TPHCM- Ba Son	12.783.441.365	21.563.526.636
Dự án Đại học quốc gia-Tuyến số 3	13.385.864.630	13.385.849.544
Các dự án khác	14.288.929.664	13.263.334.805
	53.071.439.711	51.345.210.179

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.700.870.954	329.960.284
Chi phí trả trước ngắn hạn khác		264.632.451
	1.700.870.954	594.592.735

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	853.194.388	145.840.232
Lợi thế kinh doanh	-	
Chi phí trả trước dài hạn khác	131.646.407	1.530.805.583
	984.840.795	1.676.645.815

TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP

Nhà G1, số 491 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam,
Quận Thanh Xuân, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính Công ty mẹ
Cho kỳ hoạt động từ 01/10/2019 đến 31/12/2019

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Cộng
Tại ngày 01/01/2019	51.912.001.484	394.244.052.872	22.494.228.696	1.753.909.145	-	470.404.192.197
Tăng trong năm	1.876.300.162	393.197.273	-	-	-	2.269.497.435
Mua trong năm	1.357.365.162	393.197.273	-	-	-	1.750.562.435
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	518.935.000	-	-	-	-	518.935.000
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	53.788.301.646	394.637.250.145	22.494.228.696	1.753.909.145	-	472.673.689.632
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2019	40.249.307.863	235.647.266.915	20.548.735.445	1.325.106.867	-	297.770.417.090
Tăng trong năm	1.482.434.901	23.090.703.873	757.256.000	103.975.150	-	25.434.369.924
Khấu hao trong năm	1.482.434.901	23.090.703.873	757.256.000	103.975.150	-	25.434.369.924
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	41.731.742.764	258.737.970.788	21.305.991.445	1.429.082.017	-	323.204.787.014
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2019	11.662.693.621	158.596.785.957	1.945.493.251	428.802.278	-	172.633.775.107
Tại ngày 31/12/2019	12.056.558.882	135.899.279.357	1.188.237.251	324.827.128	-	149.468.902.618

16. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Cộng</u>
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2019	-	-
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2019	-	-
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2019	-	-
Tăng trong năm	-	-
Khấu hao trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	-
Tại ngày 31/12/2019	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2019	-	-
Tại ngày 31/12/2019	-	-

17. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2019	-	-	-
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	-	-	-
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2019	-	-	-
Tăng trong năm	-	-	-
Khấu hao trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2019	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	-	-	-

18. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VNĐ	VNĐ
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
Dự án Đầu tư Thủy điện Cẩm Thủy 2	4.589.571.314	4.589.571.314
Dự án khác	-	-
	4.589.571.314	4.589.571.314
b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
- Xây dựng cơ bản dài hạn	10.255.346.991	11.167.479.264
<u>Trong đó:</u>		
Trụ sở làm việc và VP cho thuê tại Lô E7 đường Phạm Hùng	8.759.669.263	9.671.801.536
Trạm trộn bê tông Thịnh Liệt	912.132.273	912.132.273
Dự án tòa nhà VP và nhà ở Licogi	583.545.455	583.545.455
	10.255.346.991	11.167.479.264

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2019	01/01/2019
	VNĐ	VNĐ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9	458.691.385.442	426.882.786.209
Công ty Cổ phần Licogi 13	61.072.236.896	59.139.648.044
Công ty Cổ phần Licogi 16	80.360.997.405	84.778.239.701
Công ty Cổ phần Licogi 17	41.244.903.354	44.518.436.687
Công ty Cổ phần Licogi 18	20.989.304.094	32.259.379.487
Công ty Cổ phần Licogi 18.1	19.984.864.545	19.984.864.545
Công ty Cổ phần Licogi 18.1	19.359.100.513	22.943.507.113
Các đối tượng khác	215.679.978.635	222.398.358.676
	458.691.385.442	486.022.434.253

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VNĐ	VNĐ
Bên thứ ba		
Tổng Công ty Xây dựng Lũng Lô	48.378.422.318	54.054.964.620
Các đối tượng khác	30.707.123.540	30.707.123.540
	17.671.298.778	23.347.841.080
	48.378.422.318	54.054.964.620

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	01/01/2019 VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	31/12/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng	20.855.901.472	34.793.000.021	37.377.039.765	18.271.861.728
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.171.464.234	-	-	1.171.464.234
Thuế thu nhập cá nhân	231.974.601	1.508.159.842	224.604.064	1.515.530.379
Thuế tài nguyên	172.296.949	816.547.653	903.988.400	84.856.202
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	12.915.000	549.640.024	549.640.024	12.915.000
Các loại thuế khác	22.805.892.495	4.055.071.931	395.189.890	26.465.774.536
Các khoản phí, lệ phí	-	89.191.676	89.191.676	-
Cộng	45.250.444.751	41.811.611.147	39.539.653.819	47.522.402.079

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Trích trước chi phí lãi vay	55.982.349.768	26.712.599.697
Trích chi phí các công trình	90.281.315.187	76.794.219.704
- CT Thủy điện Bản Chát	11.597.173.967	11.240.330.218
- DA 423 Minh Khai	2.038.494.431	2.038.494.431
- Công trình Suối Chăn 2	26.794.598.660	26.794.598.660
- Công trình đại học quốc gia	18.340.877.589	16.679.035.860
- Dự án 20 Cộng hòa	6.823.705.099	6.823.705.099
- Các công trình khác	24.686.465.441	13.218.055.436
Các khoản khác	-	-
	146.263.664.955	103.506.819.401

23. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC	44.627.533.229	39.274.645.609
Kinh phí công đoàn	1.573.225.897	1.659.945.553
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	10.532.205.000	9.441.075.254
Phải trả về cổ phần hoá	14.112.135.327	9.471.953.761
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	18.409.967.005	18.701.671.041
CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC	312.498.564.715	312.498.564.715
Công ty TNHH ĐT & KD Bất động sản Khu Đông	60.000.000.000	60.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và tư vấn Hải Dương	165.000.000.000	165.000.000.000
Các khoản phải trả dài hạn khác	87.498.564.715	87.498.564.715
Cộng	357.126.097.944	351.773.210.324

24. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Vay ngắn hạn	1.245.624.189.800	992.774.793.738
Vay cá nhân	62.055.917.610	67.999.300.330
Ngân hàng NN và PT Nông thôn Việt Nam-CN Tây Hồ	-	10.095.576.567
Ngân hàng NN và PT Nông thôn Việt Nam-CN Tây HN	47.535.347.050	63.469.895.255
Ngân hàng NN và PT Nông thôn Việt Nam-CN Thăng Long	49.743.306.453	
Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam - CN Thanh Xuân	299.207.564.843	297.428.972.062
Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam-CN Gia Lâm	99.996.091.756	92.676.769.154
Công ty CP cơ khí Đông Anh+ các đơn vị	687.085.962.088	461.104.280.370
Vay và Nợ dài hạn đến hạn trả	14.814.555.185	193.097.601.972
Tổng cộng	1.260.438.744.985	1.185.872.395.710

25. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Vay dài hạn	24.750.397.501	284.467.811.814
Ngân hàng Việt Nam Thịnh vượng VPBank	1.654.617.852	248.592.709.498
Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam-CN Thanh Xuân	23.095.779.649	35.875.102.316
Số phải trả trong vòng 12 tháng	(14.814.555.185)	(261.096.902.302)
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả sau 12 tháng	9.935.842.316	23.370.909.512

26. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**a/Số lượng cổ phiếu**

	31.12.2019		01.01.2019	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	89.469.600	530.400	89.469.600	530.400
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	89.469.600	530.400	89.469.600	530.400
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	89.469.600	530.400	89.469.600	530.400

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông.

b/Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31.12.2019		01.01.2019	
	Cổ phiếu	%	Cổ phiếu	%
Phần vốn nhà nước (SCIC)	36.640.691	40,71%	36.640.691	40,71%
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Khu Đông	31.500.000	35%	31.500.000	35%
Các cổ đông khác	21.859.309	24,29%	21.859.309	24,29%
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	90.000.000	100%	90.000.000	100%

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2017	900.000.000.000	-	-	(293.402.536.085)	606.597.463.915
Lãi trong kỳ	-	-	-	(104.005.677.625)	(104.005.677.625)
Tặng/(Giảm) khác (*)	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2017	900.000.000.000	-	-	(397.408.213.710)	502.591.786.290
Tại ngày 01/01/2018	900.000.000.000	-	-	(397.408.213.710)	502.591.786.290
Lãi trong kỳ	-	-	-	3.219.397.736	3.219.397.736
Tặng/(Giảm) khác (*)	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2018	900.000.000.000	-	-	(394.188.815.974)	505.811.184.026
Tại ngày 01/01/2019	900.000.000.000	-	-	(394.188.815.974)	505.811.184.026
Lãi trong kỳ	-	-	-	485.374.338	485.374.338
Tại ngày 31/12/2019	900.000.000.000	-	-	(393.703.441.636)	506.296.558.364

27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV năm 2019 VND	Quý IV năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	101.274.061.815	119.383.183.592
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	23.411.295.714	4.996.429.989
Doanh thu cung cấp dịch vụ	47.486.551.290	
Doanh thu hợp đồng xây dựng	30.376.214.811	114.386.753.603
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	-	
Các khoản giảm trừ		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	101.274.061.815	119.383.183.592

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý IV năm 2019 VND	Quý IV năm 2018 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	23.414.588.467	5.110.804.709
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	47.461.533.563	
Giá vốn hợp đồng xây dựng	17.040.263.901	114.030.774.472
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	
Cộng	87.916.385.931	119.141.579.181

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV năm 2019 VND	Quý IV năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.651.414.867	6.847.137.233
Cổ tức, lợi nhuận được chia	43.976.860.419	27.609.700.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	46.674.860.633
Cộng	53.628.275.286	81.131.697.866

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV năm 2019 VND	Quý IV năm 2018 VND
Chi phí lãi vay	6.618.623.278	38.575.938.797
DP giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	19.953.832.433	2.971.635.492
Chi phí tài chính khác	-	
Cộng	26.572.455.711	41.547.574.289

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	Quý IV năm 2019 VND	Quý IV năm 2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.734.397.680	4.877.829.398
Chi phí khấu hao TSCĐ	347.153.023	2.059.471.412
Chi phí nguyên vật liệu	-	857.000
Chi phí quản lý khác	2.770.796.214	4.185.610.653
Hoàn nhập/trích lập dự phòng phải thu khó đòi	-	(2.537.494.558)
	6.852.346.917	8.586.273.905

32. THU NHẬP KHÁC

	Quý IV năm 2019 VND	Quý IV năm 2018 VND
Thu từ thanh lý tài sản	-	-
Thu nhập khác	-	206.813
Cộng	-	206.813

33. CHI PHÍ KHÁC

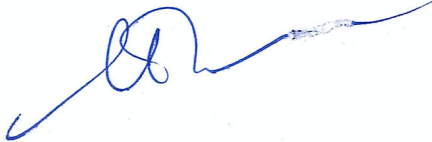
	Quý IV năm 2019 VND	Quý IV năm 2018 VND
Các khoản phạt	589.139.440	211.601.062
Chi phí thanh lý tài sản, vật tư	-	-
Chi phí khấu hao TSCĐ tạm thời không sử dụng	4.833.788.273	3.774.684.000
Chi phí khác	11.958.930	12.333.430
Cộng	5.434.886.643	3.998.618.492
Lợi nhuận khác	(5.434.886.643)	(3.998.411.679)

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý IV năm 2019 VND	Quý IV năm 2018 VND
Lợi nhuận trước thuế	28.126.261.899	27.241.042.404
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Trong đó		
Văn phòng Tổng công ty		
Chi nhánh Licogi số 1		
Chi nhánh sản xuất vật liệu xây dựng Licogi		

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

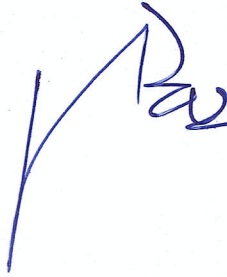
Tổng Công ty không trình bày số liệu so sánh, số đầu kỳ là là số liệu theo báo cáo tài chính 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.



Trần Thị Thu Hằng

Người lập biểu

Ngày 22 tháng 01 năm 2020



Nguyễn Anh Dũng

Kế toán trưởng



Phan Thanh Hải

Tổng Giám đốc



Số: 27./CV-LICOGI

"V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế
TNDN Công ty mẹ quý IV năm 2019"

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2020

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện Thông tư số 155/2010/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng Công ty Licogi-CTCP giải trình kết quả kinh doanh Công ty mẹ quý IV năm 2019 có số lợi nhuận sau giảm so với cùng kỳ năm 2018 cụ thể như sau:

TT	Nội dung	ĐVT	Quý IV năm 2019	Quý IV năm 2018	Biến động (%)
1	Tổng thu nhập sau giảm trừ:		154.903	200.515	-23%
	- Doanh thu hoạt động kinh doanh và hoạt động tài chính	Tr. đồng	154.902	200.515	-23%
	- Thu nhập khác	Tr. đồng	0	0	0%
2	Tổng chi phí:	Tr. đồng	126.776	173.274	-27%
	- Giá vốn	Tr. đồng	87.916	119.142	-26%
	- Chi phí tài chính	Tr. đồng	26.572	41.548	-36%
	- Chi phí quản lý doanh nghiệp	Tr. đồng	6.852	8.586	-20%
	- Chi phí khác	Tr. đồng	5.435	3.999	36%
3	Lợi nhuận trước thuế	Tr. đồng	28.126	27.241	3%
4	Thuế TNDN	Tr. đồng	-	-	
5	Lợi nhuận sau thuế	Tr. đồng	28.126	27.241	3%

Lợi nhuận sau thuế quý IV năm 2019 tăng 3% tương đương 885 triệu đồng so với quý IV năm 2018 chủ yếu do nguyên nhân sau:

- Tổng doanh thu quý IV năm 2019 giảm 23% trong khi đó chi phí tương ứng giảm 27% so với cùng kì năm trước.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như đề gửi;
- Lưu TCKT, VP HĐQT



TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phan Thanh Hải